

Bản án số: 67 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 02-10-2019

“Xin ly hôn, chia tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Nghiêm
2. Ông Trần Văn Giữ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Hôm nay, ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2019/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Xin ly hôn, chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXX- ST, ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1966, nơi cư trú Tổ 01, ấp Hưng Th, xã Tân H, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trương Văn U, sinh năm 1964, nơi cư trú Tổ 01, ấp Hưng Th, xã Tân H, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai đề ngày 19/7/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Năm 1985, bà Th và ông Trương Văn U cưới nhau, hôn nhân do quen biết nhau sau một thời gian tìm hiểu được gia đình hai bên đồng ý nên tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương. Nữ trang cưới gồm 01 chỉ vàng 18K (gồm 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền), hiện số nữ trang này vợ chồng đã bán tiêu xài hết. Từ trước đến nay ông U và bà Th không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới ông U và bà Th sinh sống tại ấp Hưng Th, xã Tân H, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Bà Th và ông U có 02 con chung tên Trương Tổ Q, sinh năm 1987 và Trương Quý M sinh năm 1993, con chung đã thành niên. Về mâu thuẫn gia đình bà Th và ông U thường xuyên cự cãi với nhau do kinh tế gia đình khó khăn, bất đồng quan điểm sống nên ông bà hay gây gổ nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông U không quan tâm chăm sóc gia đình, mọi chi tiêu trong gia đình đều do bà Th lo, thậm chí khi bà Th bệnh ông U không quan tâm chăm sóc, lâu ngày tình cảm vợ chồng không còn. Bà Th đã nói chuyện ông U nhiều lần để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Bà Th xác định không thể hàn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không hạnh phúc và không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Th xin được ly hôn với ông Trương Văn U.
- Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về quan hệ tài sản: Bà Th có ý kiến vợ chồng tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng ông U yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là yêu cầu bà Th giao lại ông U số tiền 30 triệu đồng thì bà không đồng ý vì đây là tiền chợ khi nhà trai đi cưới con gái lớn tên Trương Tổ Q năm 2017 nhà trai đi tiền chợ 100 triệu đồng, vì đây là tiền chợ nên đã chi xài cho đám cưới như mua đồ làm tiệc, đồ ăn thức uống đãi tiệc, mua sắm vật dụng cho đám cưới, sửa sang nhà cửa chuẩn bị đám cưới.... Ông U không có lo liệu cho đám cưới chỉ có bà với Tổ Q đứng ra lo và mua sắm đồ đạc, sau đám cưới thì bà được Tổ Q nói lại còn 5 triệu đồng sau khi trừ chi phí và số tiền này Tổ Q đã cho Trương Quý M là em ruột trả nợ tiền mua trả góp xe gắn máy để đi học nên hiện nay không còn. Về tài sản chung giữa bà với ông U chỉ có căn nhà ở khu dân cư nhưng bà không tranh chấp không yêu cầu chia. Về nợ thì bà và ông U có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Bình Tân số tiền 10 triệu đồng thời hạn trả nợ cuối năm 2019, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam vay tiền cho Quý M đi học đại học thời hạn trả bắt đầu từ năm 2025 nhưng hiện nay bà Th có nộp vô tài khoản tại ngân hàng một ít tiền nên còn nợ khoảng 57 triệu đồng. Về nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà và ông U tự thỏa thuận.

* *Ý kiến trình bày của bị đơn ông Trương Văn U:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Th về hôn nhân, con chung, mâu thuẫn vợ chồng là đúng, ông

có lỗi nhưng do nóng tính, thiếu quan tâm bà Th, ông và bà Th cưới nhau năm 1985 không có đăng ký kết hôn. Ông U xác định còn tình cảm với bà Th nên không đồng ý ly hôn nhưng bà Th cương quyết thì ông đồng ý ly hôn. Về con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung: Ông U yêu cầu bà Th giao lại ông U số tiền 30 triệu đồng để ông dưỡng già, nguồn gốc số tiền này là năm 2017 ông và bà Th gả con gái lớn tên Tổ Q (gả Đài Loan) nhà trai đi tiền chợ 100 triệu đồng. Ông U thừa nhận ông không có đứng ra tổ chức, chuẩn bị mọi thứ cho đám cưới, bà Th với Q đứng ra mua sắm nhưng ông biết số tiền 100 triệu đồng thì chỉ cho đám cưới không hết, ông biết ngoài số tiền này tiền người ta đi mừng đám cưới hơn 30 triệu nên sau đám cưới còn dư. Đây là số tiền có được khi ông với bà Th còn là vợ chồng, bà Th đang giữ nên nay ly hôn ông yêu cầu bà Th giao lại ông. Về nợ chung đúng là ông với bà Th có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Bình Tân số tiền 10 triệu đồng thời hạn trả nợ cuối năm 2019, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam vay tiền cho Quý M đi học đại học thời hạn trả bắt đầu từ năm 2025. Về nợ chung ông thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà Th và ông U tự thỏa thuận.

** Ý kiến trình bày của Trương Quý M:* Chị là con gái của ông U và bà Th việc ly hôn giữa ông U và bà Th chị không có ý kiến. Riêng phần số tiền 30 triệu đồng ông U yêu cầu bà Th trả lại chị có ý kiến như sau: Chị có biết khi đám cưới chị Q gia đình nhà trai có đi 100 triệu đồng tiền chợ nhưng đây là tiền chợ nên khi nhà trai đưa tiền thì chị Q là con gái lớn trong gia đình. Mẹ chị bà Th bị bệnh tim nên việc chi tiêu cho đám cưới thì chị Q lo mua sắm, sau đám cưới trừ chi phí hết chỉ còn lại 5 triệu đồng, số tiền này chị Q đã giao lại cho chị M để trả tiền mua góp xe gắn máy để đi học nên việc ông U yêu cầu bà Th giao lại tiền chợ 30 triệu đồng là không có căn cứ vì không còn. Về nợ chung giữa ông U và bà Th thì nợ ngân hàng nông nghiệp 10 triệu đồng thế chấp QSD đất, thời hạn trả đến khoảng tháng 11 hay tháng 12 năm 2019 ông U với bà Th tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết thì chị thống nhất. Về nợ Ngân hàng chính sách nếu sau này bà Th không đủ tiền trả ngân hàng chính sách tiền vay cho chị đi học thì chị sẽ trả số nợ này.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Th vẫn giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn ông Trương Văn U vì mâu thuẫn xảy ra rất lâu vì lo cho con ăn học mãi đến giờ bà chịu đựng không nổi mới xin ly hôn. Về con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản ông U yêu cầu bà Th giao lại số tiền 30 triệu đồng tiền chợ khi ông U và Bà gả chồng cho con gái thì bà không đồng ý vì đã chi tiêu cho đám cưới con gái, trang trải nợ nần sau đám cưới nên không còn. Về nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà và ông U tự thỏa thuận vì nợ chưa đến hạn trả.

- Bị đơn ông U thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hôn nhân, con chung nhưng về mâu thuẫn gia đình ông cho rằng không có gì lớn, ông có lỗi nhưng do nóng tính, thiếu quan tâm bà Th, ông và bà Th cưới nhau năm 1985 không có đăng ký kết hôn. Ông U xác định còn tình cảm với bà Th nên không đồng ý ly hôn nhưng bà Th cương quyết ly hôn thì ông đồng ý. Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản: Ông U yêu cầu bà Th giao lại ông U số tiền 30 triệu đồng để ông dưỡng già, nguồn gốc số tiền này là năm 2017 ông và bà Th gả con gái lớn tên Tố Q (gả Đài Loan hiện định cư ở Đài Loan) nhà trai đi tiền chợ 100 triệu đồng và tiền mừng đám cưới của họ hàng hơn 30 triệu đồng nên sau đám cưới còn dư, nhưng ông không biết dư bao nhiêu nên ông chỉ yêu cầu bà Th giao lại 30 triệu đồng. Về nợ chung ông thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà Th và ông U tự thỏa thuận.

- Ý kiến chị Trương Quý M: Chị là con gái của ông U với bà Th việc mâu thuẫn giữa cha mẹ chị đã diễn ra rất lâu, mâu thuẫn tình cảm, mâu thuẫn về kinh tế sống chung không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án cho cha mẹ ly hôn. Về số tiền 30 triệu đồng ông U yêu cầu bà Th giao lại thì chị xác định không còn, tiền nhà trai đi đã chi tiêu cho đám cưới hết nên không còn để giao lại, hiện nay mẹ chị bệnh tim nặng, chị thì mới đi làm không có tiền chứ nếu chị có tiền chị sẽ tự nguyện giao cho ông U 30 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết ly hôn ông Trương Văn U cư trú tại tổ 01, ấp Hưng Th, xã Tân H, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U chung sống với nhau từ năm 1985 không có đăng ký kết hôn, căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội thì hôn nhân giữa bà Th và ông U là hôn nhân thực tế. Bà Th xin ly hôn ông U, ông U đồng ý ly hôn. Đây là sự tự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó, áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U thống nhất đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản:

[4.1] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của ông Trương Văn U yêu cầu bà Th giao lại ông U số tiền 30 triệu đồng. Xét yêu cầu này của ông U là hoàn toàn không có cơ sở. Bởi vì, nguồn gốc số tiền này là tiền chợ khi nhà trai đi cưới con gái của ông U với bà Th, số tiền này là phục vụ cho việc tổ chức tiệc cưới, tại phiên tòa bà Th xác định đã chi tiêu cho đám cưới chị Trương Tổ Q hết nên không còn để giao lại ông U. Mặt khác, sự việc này cũng được chị Trương Quý M là con gái của ông U với bà Th xác định số tiền này đã chi cho đám cưới Tổ Q hết không còn, ông U ngoài lời trình bày của ông ra ông không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh số tiền chợ nhà trai đi cưới con gái ông sau đám cưới còn thừa và tại phiên tòa không được phía bà Th thừa nhận còn thừa nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông.

[4.2] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Trương Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được Tòa án chấp nhận yêu cầu cụ thể: $30.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.500.000 \text{ đồng}$. (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U thống nhất đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn U đối với Bà Nguyễn Thị Th về việc buộc bà Nguyễn Thị Th giao lại ông Trương Văn U số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3.2. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trương Văn U thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Bà Nguyễn Thị Th phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo lai thu số 0011074 ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy Bà Nguyễn Thị Th đã nộp đủ không phải nộp thêm.

- Buộc ông Trương Văn U phải nộp số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm chục nghìn đồng) tạm ứng án phí theo lai thu số 0011177 ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy ông Trương Văn U còn phải tiếp tục nộp số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm chục nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Án xử công khai nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND. Tỉnh Vĩnh Long 02;
- VKSND.H Bình Tân 01;
- Chi cục THADS.H Bình Tân 01;
- UBND xã Tân H 01;
- Các đương sự 02;
- Lưu hồ sơ 02.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Diễm